

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
**XÃ HOÀN LÃO**

*(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

*DVT: triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025					
		Xã Hoàn Lão	Cộng gộp giao thu từ các xã				
			Thị trấn Hoàn Lão	Xã Đại Trạch	Xã Trung Trạch	Xã Hòa Trạch	Xã Tây Trạch
	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>80.362</b>	<b>36.355</b>	<b>21.333</b>	<b>13.906</b>	<b>3.200</b>	<b>5.521</b>
	<i>Ngân sách địa phương được hưởng</i>	<i>29.474</i>					
<b>I</b>	<b>Thu nội địa trên địa bàn</b>	<b>80.315</b>	<b>36.355</b>	<b>21.333</b>	<b>13.906</b>	<b>3.200</b>	<b>5.521</b>
1	Thu XNQD địa phương	0					
2	Thu DN có vốn ĐTNN	0					
3	Thuế CTN & DV NQD	5.590	3.300	390	740	40	1.120
4	Lệ phí trước bạ	1.815	690	285	690	60	90
5	Thuế sử dụng đất phi NN	66	45	11	10	0	0
6	Thu tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	2.560	1.800	230	370	20	140
8	Thu phí và lệ phí	1.174	340	147	46	40	601
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	0					
	- Phí tham quan	0					
9	Thu tiền sử dụng đất	68.500	30.000	20.000	12.000	3.000	3.500
10	Thu khác	265	70	120	10	15	50
	<i>Trong đó: Thu khác NSTW</i>	<i>0</i>					
	<i>Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa</i>						
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0	0	0
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	345	110	150	40	25	20
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP được hưởng 100%	0					
<b>II</b>	<b>Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý</b>	<b>47</b>					
1	Thu tiền thuê đất	47					
2	Thu phí tham quan						
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	0					
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0					

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

## XÃ HOÀN LÃO

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao						Dự toán tăng thêm			Dự toán năm 2025 xã Hoàn Lão sau điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi	Số đã chi 6 tháng ngân sách huyện điều chỉnh qua xã trung tâm	
			Thị trấn Hoàn Lão	Xã Đại Trạch	Xã Trung Trạch	Xã Hòa Trạch	Xã Tây Trạch				
<b>A</b>	<b>TỔNG SỐ THU NSDP (I+II+III+IV)</b>	<b>59.043</b>	<b>16.470</b>	<b>14.507</b>	<b>9.853</b>	<b>8.696</b>	<b>9.517</b>	<b>366.082</b>	<b>365.826</b>	<b>256</b>	<b>428.798</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối NSDP trên địa bàn</b>	<b>80.315</b>	<b>36.355</b>	<b>21.333</b>	<b>13.906</b>	<b>3.200</b>	<b>5.521</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>80.315</b>
	<b>Trong đó: NSDP được hưởng</b>	<b>25.800</b>	<b>9.003</b>	<b>7.854</b>	<b>5.224</b>	<b>1.344</b>	<b>2.376</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>29.474</b>
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	68.500	30.000	20.000	12.000	3.000	3.500	0			68.500
	Trong đó NSDP hưởng	19.800	6.000	7.000	4.200	1.200	1.400	0			19.800
2	Các khoản thu cân đối còn lại	11.815	6.355	1.333	1.906	200	2.021	0	0		11.815
	Trong đó NSDP hưởng	6.000	3.003	854	1.024	144	976	3.674	3.674		9.674
<b>II</b>	<b>Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý</b>	<b>0</b>						<b>47</b>	<b>47</b>		<b>47</b>
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>33.243</b>	<b>7.468</b>	<b>6.653</b>	<b>4.629</b>	<b>7.352</b>	<b>7.141</b>	<b>366.035</b>	<b>365.779</b>	<b>256</b>	<b>399.278</b>
1	Bổ sung cân đối	31.981	7.412	6.493	4.579	6.925	6.572	364.116	364.116		396.097
2	Bổ sung có mục tiêu	1.262	56	160	50	427	569	1.919	1.663	256	3.181
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>59.042</b>	<b>16.470</b>	<b>14.507</b>	<b>9.853</b>	<b>8.696</b>	<b>9.517</b>	<b>369.756</b>	<b>211.773</b>	<b>157.982</b>	<b>428.798</b>
<b>I</b>	<b>Chi xây dựng cơ bản</b>	<b>19.800</b>	<b>6.000</b>	<b>7.000</b>	<b>4.200</b>	<b>1.200</b>	<b>1.400</b>	<b>1.610</b>	<b>1.610</b>	<b>0</b>	<b>21.410</b>
1	Vốn tập trung trong nước	0						0		0	0
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	19.800	6.000	7.000	4.200	1.200	1.400	1.610	1.610	0	21.410
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>36.839</b>	<b>10.090</b>	<b>7.064</b>	<b>5.409</b>	<b>6.906</b>	<b>7.371</b>	<b>360.502</b>	<b>203.426</b>	<b>157.076</b>	<b>397.341</b>
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	90	18	18	18	18	18	155.444	152.467	2.977	155.534
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>1.141</b>	<b>324</b>	<b>283</b>	<b>194</b>	<b>164</b>	<b>177</b>	<b>7.335</b>	<b>6.685</b>	<b>650</b>	<b>8.476</b>
<b>IV</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung thực hiện các CTMTQG</b>	<b>1.262</b>	<b>56</b>	<b>160</b>	<b>50</b>	<b>427</b>	<b>569</b>	<b>309</b>	<b>53</b>	<b>256</b>	<b>1.570,5</b>

(1): Bao gồm số tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP số tiền: 726 triệu đồng

**ĐIỀU CHỈNH TĂNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN  
XÃ HOÀN LÃO**

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
	<b>Tổng số</b>	<b>367.837</b>	<b>278.680</b>	<b>89.157</b>
<b>A</b>	<b>Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã</b>	<b>360.502</b>	<b>271.345</b>	<b>89.157</b>
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục - đào tạo</b>	<b>155.444</b>	<b>155.444</b>	<b>0</b>
1	Trường MN Trung Trạch	4.404	4.404	
2	Trường MN Hoàn Lão	4.875	4.875	
3	Trường MN số 1 Hoàn Lão	4.886	4.886	
4	Trường MN Phúc Lý	4.280	4.280	
5	Trường MN Đại Phương	4.856	4.856	
6	Trường MN Số 2 Hoàn Lão	3.817	3.817	
7	Trường MN Hoà Trạch	4.280	4.280	
8	Trường MN Tây Trạch	5.108	5.108	
9	Trường TH Trung Trạch	5.525	5.525	
10	Trường TH số 1 Hoàn Lão	6.955	6.955	
11	Trường TH số 2 Hoàn Lão	7.806	7.806	
12	Trường TH số 1 Đại Trạch	5.411	5.411	
13	Trường TH số 2 Đại Trạch	5.751	5.751	
14	Trường TH số 3 Hoàn Lão	4.817	4.817	
15	Trường TH Hoà Trạch	6.421	6.421	
16	Trường TH Tây Trạch	5.598	5.598	
17	Trường THCS Trung Trạch	5.975	5.975	
18	Trường THCS Quách Xuân Kỳ	12.180	12.180	
19	Trường THCS Đại Trạch	6.893	6.893	
20	Trường THCS số 1 Hoàn Lão	4.613	4.613	
21	Trường THCS Hoà Trạch	5.630	5.630	
22	Trường THCS Tây Trạch	5.579	5.579	
23	SN giáo dục khác	29.784	29.784	
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp y tế</b>	<b>54.603</b>	<b>4.384</b>	<b>50.219</b>
1	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng	50.219		50.219
2	Kp chung SN y tế	4.384	4.384	
<b>III</b>	<b>Sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>40.990</b>	<b>2.051</b>	<b>38.939</b>
	Chính sách an sinh xã hội	40.990	2.051	38.939
<b>IV</b>	<b>Các nhiệm vụ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ khác</b>	<b>109.465</b>	<b>109.465</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>7.335</b>	<b>7.335</b>	

(1) Dự toán giao các trường chuyển giao nguyên trạng từ dự toán đã giao

**CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025**  
**XÃ HOÀN LÃO**  
*(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã giao																Dự toán tăng thêm									Dự toán năm 2025 xã Hoàn Lão sau điều chỉnh							
		Tổng cộng	NSTW	NS TỈNH	Trong đó													Tổng cộng	NSTW	NS tỉnh	Điều chỉnh tăng			Số ưu chi ở tư vs ngân điều chỉnh qua và ngoài										
					Trung Trách	NS TW	NS TỈNH	Đại Trách	NS TW	NS TỈNH	Tây Trách	NS TW	NS TỈNH	Hòa Trách	NS TW	NS TỈNH	TT Hoàn Lão				NS TW	NS TỈNH	Tổng cộng	TW	TỈNH	Tổng cộng	NSTW	NS TỈNH						
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.262,0</b>	<b>533,0</b>	<b>729,0</b>	<b>50</b>	<b>25</b>	<b>25</b>	<b>160</b>	<b>25</b>	<b>135</b>	<b>569</b>	<b>5</b>	<b>564</b>	<b>427</b>	<b>422</b>	<b>5</b>	<b>56</b>	<b>56</b>	<b>0</b>	<b>309</b>	<b>150</b>	<b>159</b>	<b>53</b>	<b>20</b>	<b>33</b>	<b>256</b>	<b>130</b>	<b>126</b>	<b>1.570,5</b>	<b>683,0</b>	<b>887,5</b>			
<b>I</b>	<b>Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>1.142</b>	<b>473</b>	<b>669</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>110</b>	<b>0</b>	<b>110</b>	<b>559</b>	<b>0</b>	<b>559</b>	<b>417</b>	<b>417</b>	<b>0</b>	<b>56</b>	<b>56</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.142</b>	<b>473</b>	<b>669</b>
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	400	0	400	0			0			400		400				0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	400	0	400
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	260	260	0	0			0						260	260		0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	260	260	0	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	271	140	131	0			45		45	86		86	84	84		56	56		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	271	140	131		
2	Thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn	80	40	40	40	20	20	40	20	20										0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	80	40	40		
3	Thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn	40	20	20	10	5	5	10	5	5	10	5	5	10	5	5				50	25	25	0	0	0	50	25	25	90	45	45			
4	Thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0	0	0	0															243	125	118	52,5	20	32,5	190	105	85	243	125	118			
<b>III</b>	<b>Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và Miền núi</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>16</b>	<b>0</b>	<b>16</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>16</b>	<b>0</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>0</b>	<b>16</b>			
1	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	0	0	0																16	0	16	0	0	0	16		16	16	0	16			